

CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (HNX: PSC)

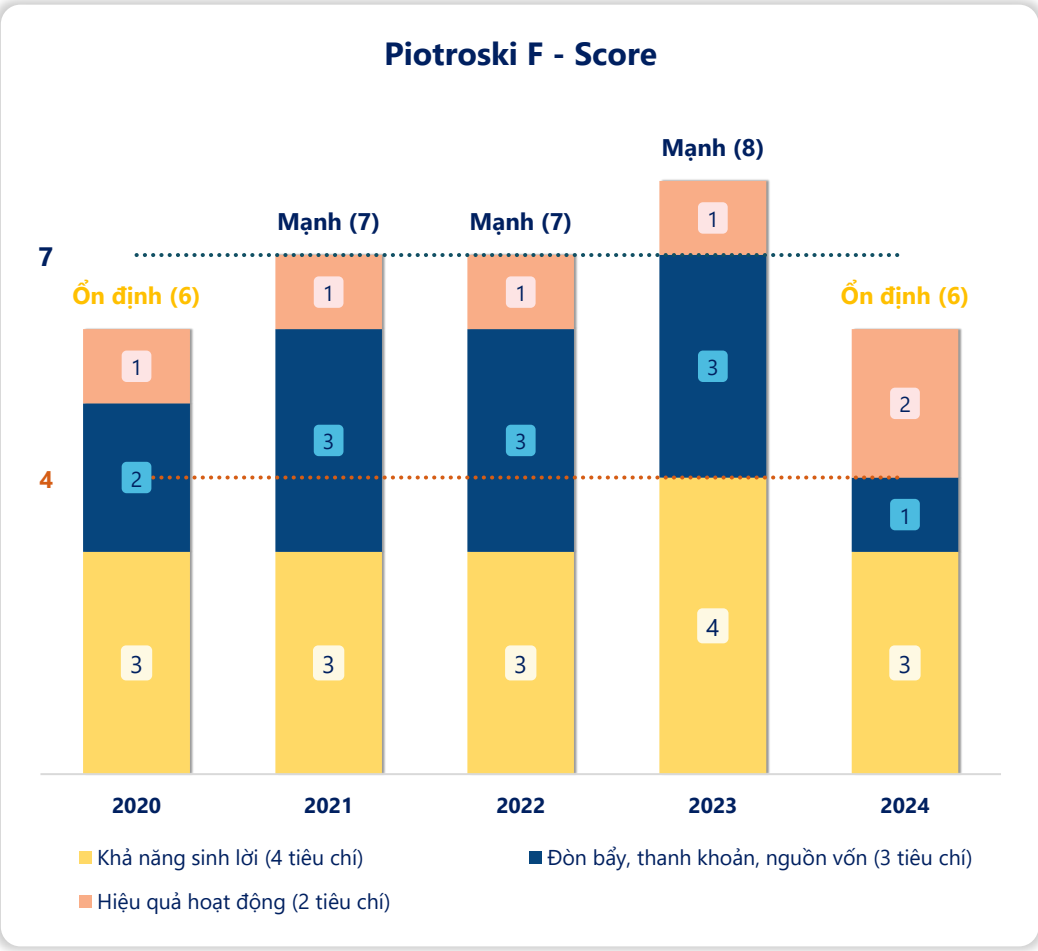
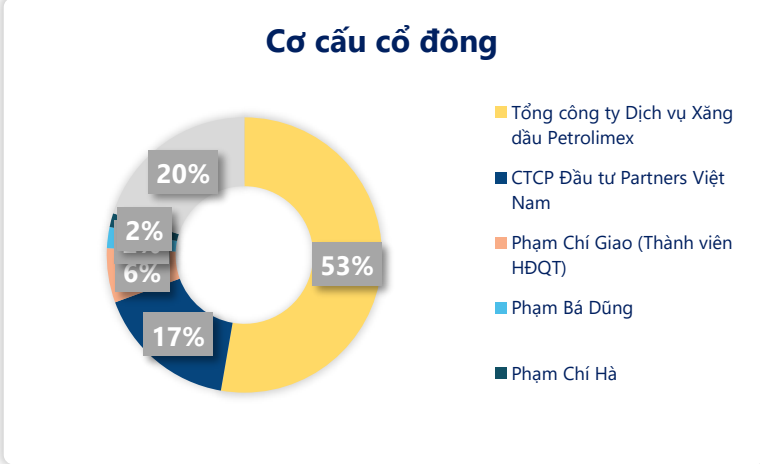
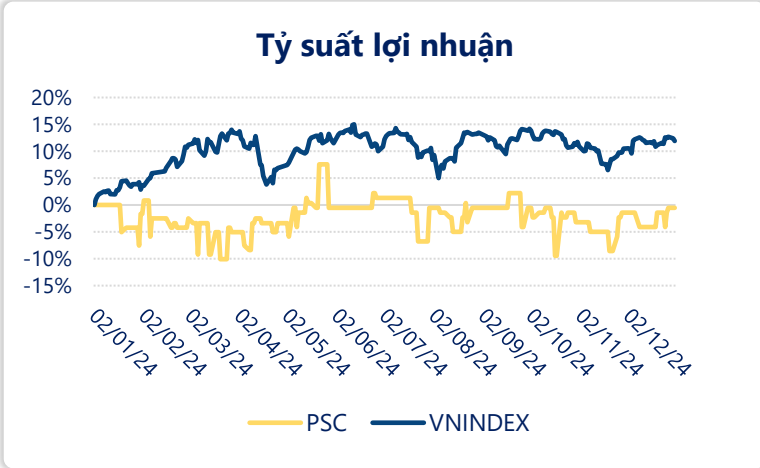
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	0.9%	-1.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
719	YoY ▼ 18.0
tỷ VNĐ	▼ 2.5%

LN sau thuế	2024
0.99	YoY ▼ 6.84
tỷ VNĐ	▼ 87.4%

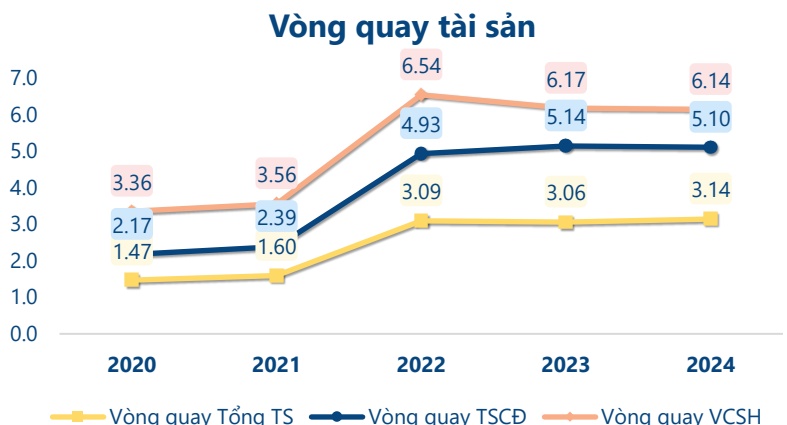
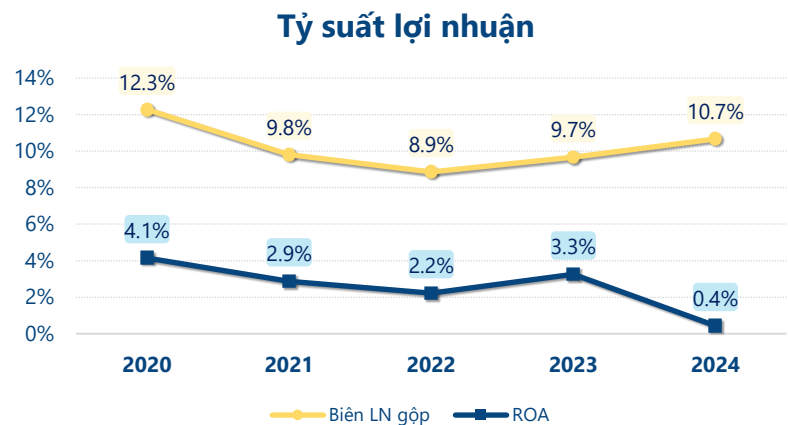
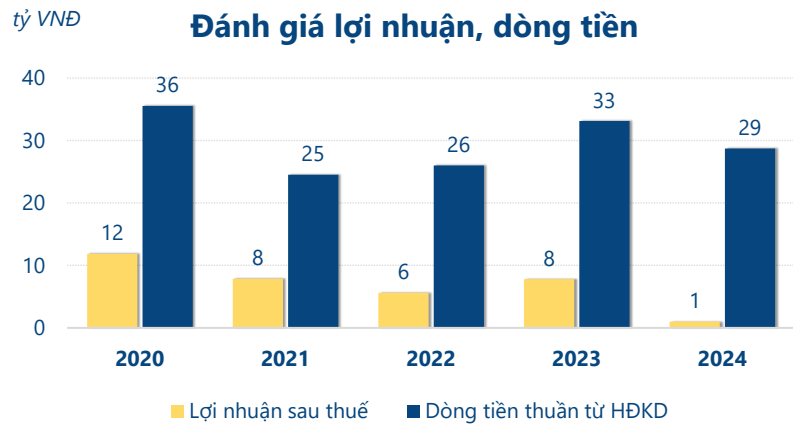


Năm 2024, F-Score của **PSC** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

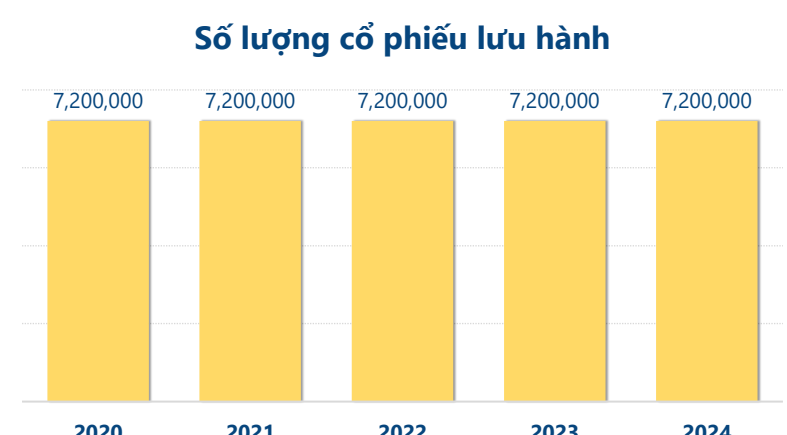
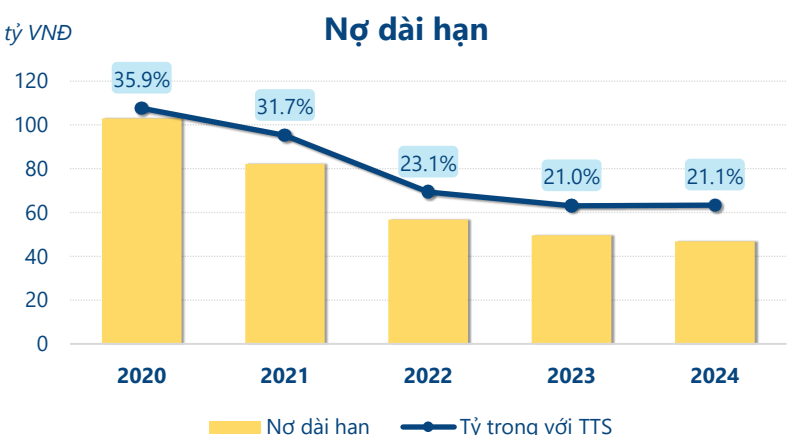
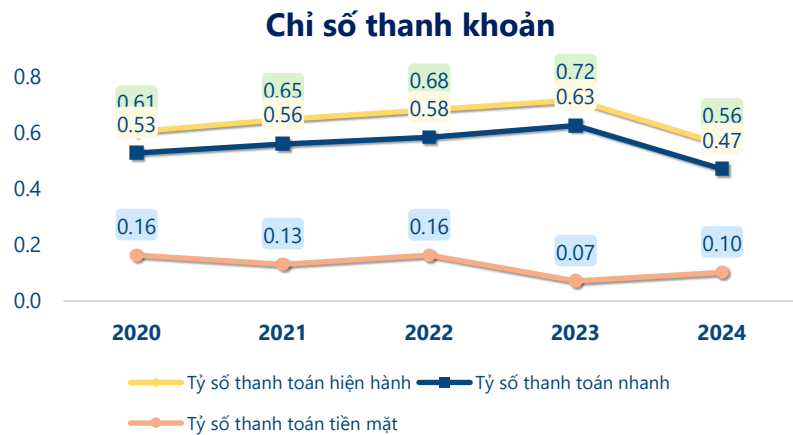
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (HNX: PSC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PSC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	221	236	-6.2%
Tài sản ngắn hạn	34.1	47.3	-27.9%
Tiền và tương đương tiền	6.25	4.74	32.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	18.6	33.4	-44.3%
Hàng tồn kho	5.38	6.00	-10.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.91	3.26	19.9%
Tài sản dài hạn	187	189	-0.7%
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	4.2%
Tài sản cố định	142	140	1.5%
Bất động sản đầu tư	39.7	41.6	-4.6%
Tài sản dở dang	0.31	1.52	-79.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.57	0.60	-4.9%
Tài sản dài hạn khác	4.79	5.08	-5.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	116	-6.7%
Nợ ngắn hạn	61.0	66.0	-7.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.8	14.1	-16.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.3	31.0	-12.0%
Nợ dài hạn	46.8	49.6	-5.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.3	14.3	27.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	114	121	-5.7%
Vốn chủ sở hữu	114	121	-5.7%
Vốn điều lệ	72.0	72.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	421	436	781	737	719
Giá vốn hàng bán	369	394	712	666	642
Lợi nhuận gộp	51.7	42.8	69.2	71.2	76.7
Doanh thu HĐTC	0.03	0.05	0.06	0.05	0.05
Chi phí TC	5.11	4.64	4.34	3.67	2.51
Chi phí lãi vay	5.18	4.79	4.41	3.62	2.48
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.5	16.7	27.1	25.6	22.9
Chi phí QLDN	12.7	12.2	22.6	31.9	37.0
LN thuần từ HĐKD	14.5	9.35	15.2	10.1	14.3
Lợi nhuận khác	0.48	0.86	-3.91	0.21	-6.42
LN trước thuế	15.0	10.2	11.3	10.3	7.86
Lợi nhuận sau thuế	11.9	7.86	5.62	7.83	0.99
LNST của CĐ cty mẹ	11.9	7.86	5.62	7.83	0.99

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.5	24.5	26.0	33.1	28.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.3	-7.65	-2.90	-18.8	-26.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.3	-19.2	-11.5	-21.2	-0.76
Tiền đầu kỳ	2.79	9.74	7.43	11.6	4.74
Lưu chuyển tiền thuần	6.95	-2.31	11.7	-6.85	1.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	9.74	7.43	19.1	4.74	6.25